

# Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 31/07/2024

**HOSE-Index** là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

## Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

**VNAllshare** là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

**VN30** là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

**VNMidcap** là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

**VN100** là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

**VNSmallcap** là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

**VNAllshare Sector Indices** bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

## Đặc điểm chung

### Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

### Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

### Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

### Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

### Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

### Xem xét định kỳ

Bản niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

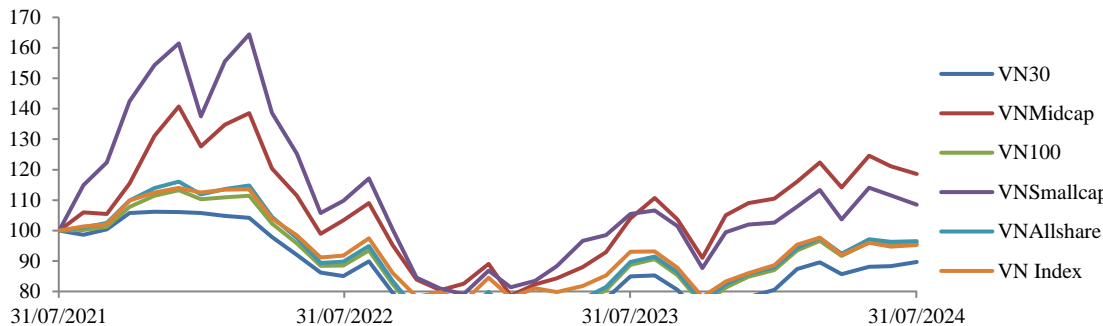
### Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

### Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/07/2021 đến 31/07/2024



\* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/07/2021

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	48.39%	-38.81%	14.75%	0.24%	4.45%	9.80%	7.62%	-3.38%	50.93%	-1.14%	8.58%
VN30	40.65%	-35.52%	8.04%	1.62%	4.72%	11.38%	5.55%	-10.24%	47.09%	-3.54%	8.02%
VNMidcap	72.43%	-42.30%	28.82%	-2.14%	3.82%	7.23%	13.97%	18.32%	96.46%	5.77%	14.46%
VN100	45.14%	-37.62%	13.95%	0.45%	4.44%	10.08%	7.96%	-4.21%	49.65%	-1.42%	8.40%
VNSmallcap	97.79%	-51.74%	25.06%	-2.78%	4.67%	5.72%	2.86%	10.00%	80.65%	3.23%	12.56%
VN-Index	33.72%	-33.99%	8.24%	0.50%	3.47%	7.49%	2.34%	-4.47%	26.20%	-1.51%	4.76%

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	6.31%	11.25%	18.70%	36.34%	47.81%
VN30	6.25%	11.10%	17.75%	35.41%	47.97%
VNMidcap	7.63%	13.20%	23.22%	43.39%	57.60%
VN100	6.31%	11.35%	18.79%	36.42%	49.43%
VNSmallcap	8.50%	11.90%	19.68%	41.67%	49.92%
VN-Index	6.10%	10.57%	17.02%	33.17%	44.83%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	98.36%	98.71%	98.84%	98.75%	98.32%
VN30	92.65%	96.04%	97.23%	97.00%	97.27%
VNMidcap	91.72%	93.55%	93.12%	92.24%	81.36%
VN100	97.80%	98.48%	98.76%	98.65%	95.22%
VNSmallcap	80.12%	84.37%	88.68%	84.40%	83.28%

## Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	275	30	70	100	175
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,794,777	3,579,426	966,923	4,546,349	248,428
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,061,471	1,340,853	592,143	1,932,996	128,475
Trung bình	7,496	44,695	8,459	19,330	734
Cao nhất	159,643	159,643	67,099	159,643	5,336
Thấp nhất	16	3,022	820	820	16
Trung vị	1,118	34,152	5,127	7,555	403
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.74%	11.91%	11.33%	8.26%	4.15%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	42.71%	64.76%	44.18%	45.55%	24.69%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: [www.hsx.vn](http://www.hsx.vn)



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

## Đặc điểm chỉ số

	275
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,794,777
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,061,471
Trung bình	7,496
Cao nhất	159,643
Thấp nhất	16
Trung vị	1,118
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.74%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	42.71%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

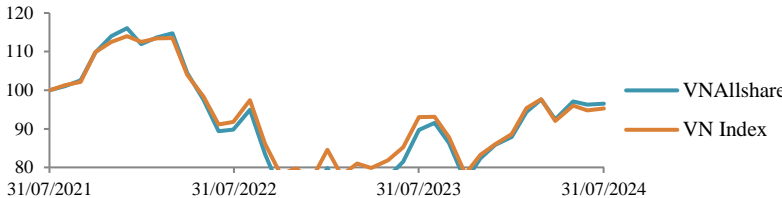
## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	6.31%	11.25%	18.70%	36.34%	47.81%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.36%	98.71%	98.84%	98.75%	98.32%

Tăng trưởng chỉ số từ 31/07/2021 đến 31/07/2024

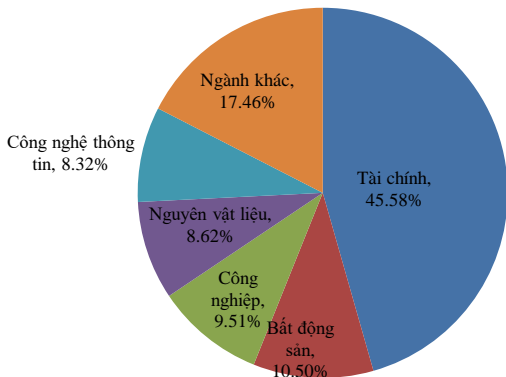


\* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 31/07/2021

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	48.39%	-38.81%	14.75%	0.24%	4.45%	9.80%	7.62%	-3.38%	50.93%	-1.14%	8.58%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FPT	Công nghệ thông tin	159,643	7.74%
2	TCB	Tài chính	106,468	5.16%
3	ACB	Tài chính	98,691	4.79%
4	HPG	Nguyên vật liệu	95,688	4.64%
5	VPB	Tài chính	90,447	4.39%
6	MWG	Hàng tiêu dùng	74,633	3.62%
7	MBB	Tài chính	70,953	3.44%
8	LPB	Tài chính	67,099	3.25%
9	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	59,856	2.90%
10	HDB	Tài chính	57,056	2.77%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>880,533</b>	<b>42.71%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	37	939,590	45.58%
Bất động sản	37	216,553	10.50%
Công nghiệp	71	196,103	9.51%
Nguyên vật liệu	43	177,620	8.62%
Công nghệ thông tin	4	171,613	8.32%

**Lưu ý:**  
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

## Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,579,426
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,340,853
Trung bình	44,695
Cao nhất	159,643
Thấp nhất	3,022
Trung vị	34,152
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	11.91%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	64.76%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009  
 Giá trị cơ sở: 313.34  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

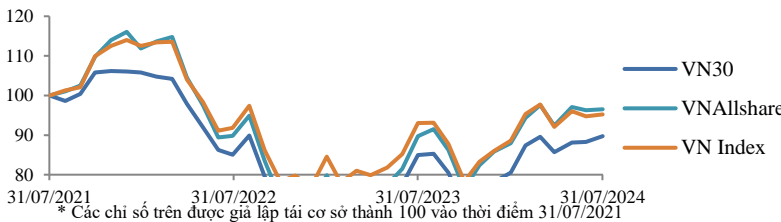
## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	6.25%	11.10%	17.75%	35.41%	47.97%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	92.65%	96.04%	97.23%	97.00%	97.27%

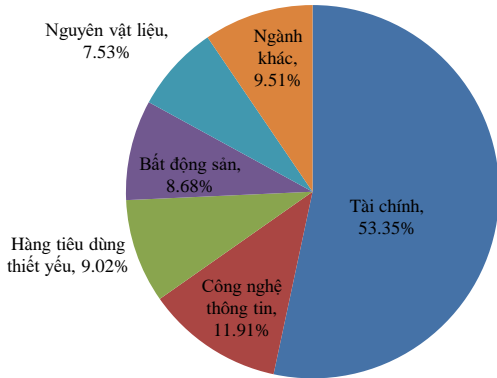
Tăng trưởng chỉ số từ 31/07/2021 đến 31/07/2024



## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	40.65%	-35.52%	8.04%	1.62%	4.72%	11.38%	5.55%	-10.24%	47.09%	-3.54%	8.02%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FPT	Công nghệ thông tin	159,643	11.91%
2	TCB	Tài chính	106,468	7.94%
3	ACB	Tài chính	98,691	7.36%
4	HPG	Nguyên vật liệu	95,688	7.14%
5	VPB	Tài chính	90,447	6.75%
6	MWG	Hàng tiêu dùng	74,633	5.57%
7	MBB	Tài chính	70,953	5.29%
8	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	59,856	4.46%
9	HDB	Tài chính	57,056	4.26%
10	VCB	Tài chính	54,840	4.09%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>868,275</b>	<b>64.76%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	15	715,400	53.35%
Công nghệ thông tin	1	159,643	11.91%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	120,963	9.02%
Bất động sản	4	116,392	8.68%
Nguyên vật liệu	2	100,968	7.53%

**Lưu ý:**  
 "VN30", "VNIAllshare", "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GD&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

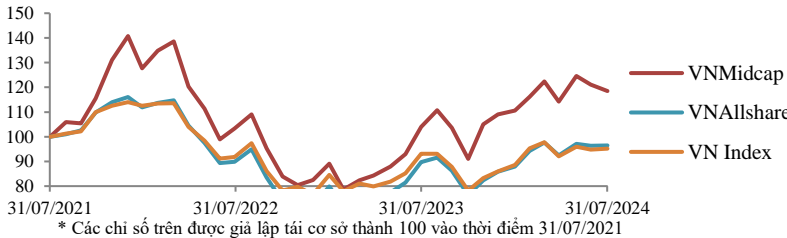
## Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	966,923
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	592,143
Trung bình	8,459
Cao nhất	67,099
Thấp nhất	820
Trung vị	5,127
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	11.33%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	44.18%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)  
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/07/2021 đến 31/07/2024



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	7.63%	13.20%	23.22%	43.39%	57.60%

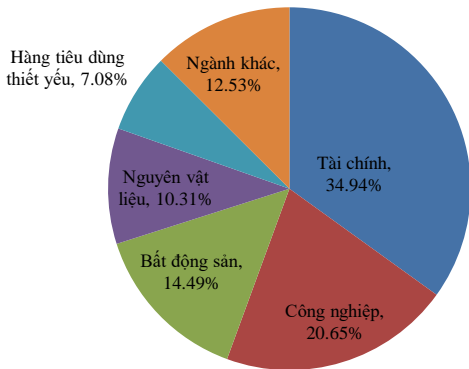
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	91.72%	93.55%	93.12%	92.24%	81.36%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	72.43%	-42.30%	28.82%	-2.14%	3.82%	7.23%	13.97%	18.32%	96.46%	5.77%	14.46%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	LPB	Tài chính	67,099	11.33%
2	EIB	Tài chính	28,515	4.82%
3	PNJ	Hàng tiêu dùng	25,989	4.39%
4	DGC	Nguyên vật liệu	25,521	4.31%
5	MSB	Tài chính	24,905	4.21%
6	GMD	Công nghiệp	22,355	3.78%
7	VND	Tài chính	17,754	3.00%
8	KDH	Bất động sản	17,385	2.94%
9	OCB	Tài chính	16,387	2.77%
10	KBC	Bất động sản	15,717	2.65%
		<b>Tổng cộng</b>	<b>261,627</b>	<b>44.18%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	11	206,877	34.94%
Công nghiệp	18	122,301	20.65%
Bất động sản	13	85,815	14.49%
Nguyên vật liệu	9	61,023	10.31%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7	41,942	7.08%

### Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

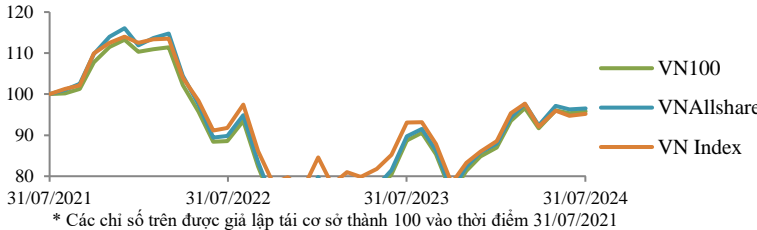


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

## Đặc điểm chỉ số

	<b>100</b>
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,546,349
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,932,996
<b>Trung bình</b>	19,330
<b>Cao nhất</b>	159,643
<b>Thấp nhất</b>	820
<b>Trung vị</b>	7,555
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.26%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	45.55%

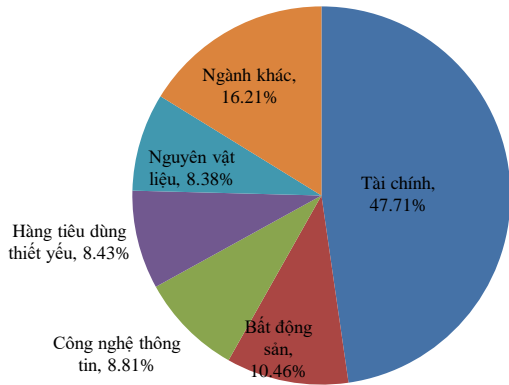
## Tăng trưởng chỉ số từ 31/07/2021 đến 31/07/2024



## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
<b>VN100</b>	45.14%	-37.62%	13.95%	0.45%	4.44%	10.08%	7.96%	-4.21%	49.65%	-1.42%	8.40%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
<b>Tài chính</b>	26	922,277	47.71%
<b>Bất động sản</b>	17	202,207	10.46%
<b>Công nghệ thông tin</b>	3	170,310	8.81%
<b>Hàng tiêu dùng thiết yếu</b>	10	162,905	8.43%
<b>Nguyên vật liệu</b>	11	161,991	8.38%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/lần)  
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VN100</b>	6.31%	11.35%	18.79%	36.42%	49.43%

## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
<b>VN100</b>	97.80%	98.48%	98.76%	98.65%	95.22%

## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FPT	Công nghệ thông tin	159,643	8.26%
2	TCB	Tài chính	106,468	5.51%
3	ACB	Tài chính	98,691	5.11%
4	HPG	Nguyên vật liệu	95,688	4.95%
5	VPB	Tài chính	90,447	4.68%
6	MWG	Hàng tiêu dùng	74,633	3.86%
7	MBB	Tài chính	70,953	3.67%
8	LPB	Tài chính	67,099	3.47%
9	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	59,856	3.10%
10	HDB	Tài chính	57,056	2.95%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>880,533</b>	<b>45.55%</b>

**Lưu ý:**  
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

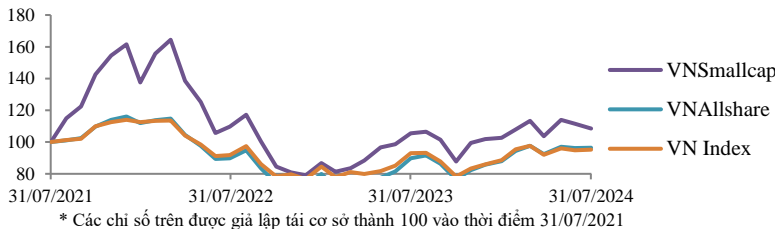
## Đặc điểm chỉ số

	175
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	248,428
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	128,475
Trung bình	734
Cao nhất	5,336
Thấp nhất	16
Trung vị	403
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.15%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	24.69%

## Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014  
 Giá trị cơ sở: 560.19  
**Hình thức tính:** Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập  
**Tần suất tính:**  
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)  
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)  
**Giới hạn tỷ trọng vốn hóa:** 10%  
**Phương pháp tính:** Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.  
**Đơn vị tiền tệ:** VND

## Tăng trưởng chỉ số từ 31/07/2021 đến 31/07/2024



## Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	8.50%	11.90%	19.68%	41.67%	49.92%

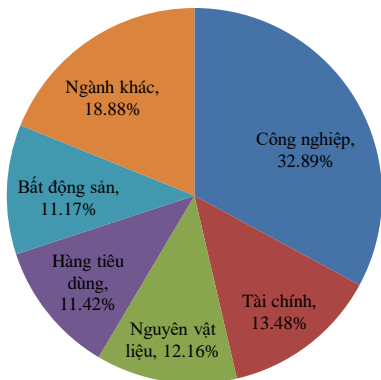
## Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	80.12%	84.37%	88.68%	84.40%	83.28%

## Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2021	2022	2023	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNSmallcap	97.79%	-51.74%	25.06%	-2.78%	4.67%	5.72%	2.86%	10.00%	80.65%	3.23%	12.56%

## Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



## 10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VSC	Công nghiệp	5,336	4.15%
2	ORS	Tài chính	3,931	3.06%
3	TDM	Dịch vụ tiện ích	3,735	2.91%
4	DBD	Chăm sóc sức khỏe	3,549	2.76%
5	HAH	Công nghiệp	3,091	2.41%
6	IIC	Công nghiệp	2,786	2.17%
7	SAM	Công nghiệp	2,648	2.06%
8	BAF	Hàng tiêu dùng thiết yếu	2,372	1.85%
9	APG	Tài chính	2,174	1.69%
10	PET	Công nghiệp	2,101	1.64%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>31,722</b>	<b>24.69%</b>

## Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	52	42,255	32.89%
Tài chính	11	17,313	13.48%
Nguyên vật liệu	32	15,629	12.16%
Hàng tiêu dùng	23	14,672	11.42%
Bất động sản	20	14,346	11.17%

**Lưu ý:**  
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... . Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)  
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



## Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

### Tiêu chí sàng lọc:

#### 1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

**2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float):** Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

**3. Thanh khoản:** Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

### Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

**1. VNAllshare:** Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

#### 2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

#### 3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

**4. VN100:** Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

**5. VNSmallcap:** Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

## Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : [www.hsx.vn](http://www.hsx.vn).

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

